

**VN-Index 1729.8 (-0.75%)**

1148 Tr. cổ phiếu 32862.0 Tỷ VND (22.59%)

**HNX-Index 250.53 (-0.18%)**

101 Tr. cổ phiếu 2109.3 Tỷ VND (34.00%)

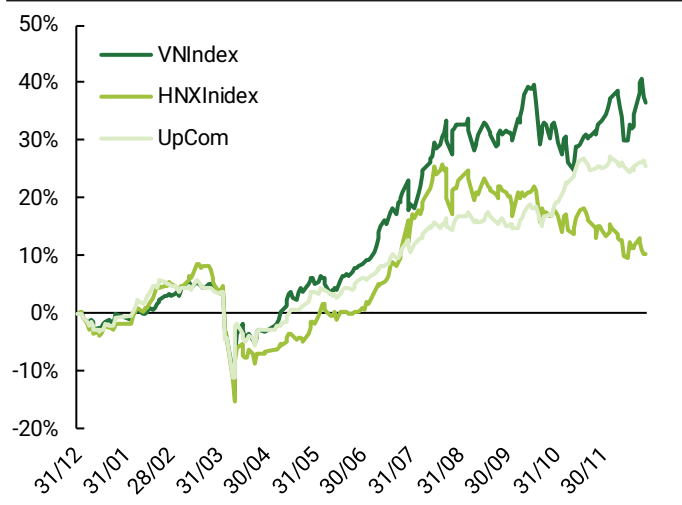
**UPCOM-Index 119.28 (-0.72%)**

82 Tr. cổ phiếu 815.3 Tỷ VND (8.98%)

**VN30F1M 1969.00 (0.97%)**

421,670 HD OI: 31,775 HD

### % Hiệu suất từ đầu năm (YTD) các chỉ số



### NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG

- Diễn biến:** Chỉ số VNIndex đóng cửa phiên tại 1729.8, giảm -13.1 điểm (-0.75%). Thanh khoản tăng mạnh trên mức bình quân 20 phiên. Sắc đỏ cũng thu hẹp ở VN30, HNXIndex.
- Điểm nhấn trong phiên:** Nhóm Vingroup thoát giá sàn vào phiên chiều giúp giải tỏa phần nào tâm lý trên thị trường. Lực cầu bắt đáy từ đó cũng tham gia mạnh hơn và phủ rộng khắp các nhóm ngành, cổ phiếu.  
Nhóm ngành và cổ phiếu diễn biến tích cực trong phiên: Dầu khí: PVD (+3.2%), BSR (+2.2%) | Tiện ích: GAS (+1.9%), POW (+1.6%) | Dịch vụ tài chính: VCI (+3.5%), FTS (+2.5%) | Tài nguyên Cơ bản: HPG (+2.5%), PTB (+2.4%). Nhóm ngành và cổ phiếu diễn biến yếu: Ngân hàng: VPB (-2.1%), EIB (-2.1%) | Bất động sản: QCG (-5.1%), VHM (-3.8%), HDC (-3.0%) | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp: VSC (-2.2%), PAC (-1.8%), GMD (-1.7%) | Xây dựng và Vật liệu: CTD (-3.1%), FCN (-2.6%).  
Tác động chỉ số: Chiều tăng | HPG, GAS, STB, GEE, BSR - Chiều giảm | VIC, VHM, VPL, VPB, MCH  
Khối ngoại Bán ròng hơn 1100 tỷ, tập trung nhiều ở VIC, VHM, VRE, trong khi mua ròng VJC, POW, GAS, STB, VND.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

- VN-Index** kết phiên với mẫu hình nến Hammer khi tiếp cận vùng tâm lý 1700 điểm, cùng thanh khoản tăng trên bình quân 20 phiên hàm ý lực cầu bắt đáy chủ động tham gia. Mặt bằng chung cổ phiếu cũng phục hồi so với mức giảm thấp nhất trong phiên. Dù vậy, trạng thái ở các mã chỉ mới phục hồi lên vùng cân bằng và động lực tăng cần được củng cố thêm trong các phiên tiếp theo. Tín hiệu bật tăng của VN-Index cũng chưa lấp được khoảng trống giảm giá (gap) đầu phiên, ám chỉ chỉ số có thể còn giằng co, kiểm định thêm mốc 1700 điểm. Hỗ trợ gần cho xu hướng hiện quanh ngưỡng 1670 - 1680 điểm, trong khi kháng cự trong chiều hồi phục là vùng 1740 - 1750 điểm.
- Đối với HNX-Index**, chỉ số đóng cửa với mẫu hình nến Doji và vẫn giữ được trên ngưỡng 250, hàm ý lực cầu bắt đáy nâng đỡ tốt. Khu vực quanh 250 khả năng còn giằng co kiểm định thêm. Kháng cự trong chiều hồi phục quanh ngưỡng 256.
- Chiến lược chung:** NGT nên tập trung vào danh mục hiện có để cơ cấu phù hợp. Mặt bằng chung cổ phiếu sẽ chuyển sang giai đoạn thích nghi với áp lực điều chỉnh lớn từ nhóm trụ cột. Nếu xuất hiện mã vi phạm nên hạ bớt tỷ trọng, trường hợp vẫn giữ được hỗ trợ có thể tiếp tục nắm giữ. Các nhóm ngành nổi bật: Tiện ích, Tiêu dùng, Dầu khí.

### CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ

Mua PLX (Xem tiếp tại trang 7)

### Diễn biến thị trường từ đầu năm đến hiện tại

| Chỉ số               | Giá đóng cửa |        |        |        | % Thay đổi     |                    |                     |                | Giá trị giao dịch (Tỷ VND) | % Biến động giá trị giao dịch so với |                     |        | Khối lượng giao dịch (Triệu CP) | % Biến động khối lượng giao dịch so với |  |  |
|----------------------|--------------|--------|--------|--------|----------------|--------------------|---------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------|--------|---------------------------------|-----------------------------------------|--|--|
|                      |              | (%) 1D | (%) 1W | (%) 1M | 01 phiên trước | Trung bình 01 tuần | Trung bình 01 tháng | 01 phiên trước |                            | Trung bình 01 tuần                   | Trung bình 01 tháng |        |                                 |                                         |  |  |
| Theo chỉ số          |              |        |        |        |                |                    |                     |                |                            |                                      |                     |        |                                 |                                         |  |  |
| VN-Index             | 1,729.8 ▼    | -0.75% | 1.5%   | 2.9%   | 32,862.0 ▲     | 22.6%              | 35.9%               | 31.8%          | 1,148.2 ▲                  | 29.8%                                | 47.3%               | 44.1%  |                                 |                                         |  |  |
| HNX-Index            | 250.5 ▼      | -0.18% | -1.4%  | -4.3%  | 2,109.3 ▲      | 34.0%              | 50.4%               | 72.3%          | 101.3 ▲                    | 47.7%                                | 31.0%               | 80.5%  |                                 |                                         |  |  |
| UPCOM-Index          | 119.3 ▼      | -0.72% | -0.1%  | 0.1%   | 815.3 ▲        | 9.0%               | 6.3%                | 19.5%          | 81.6 ▲                     | 64.4%                                | 48.1%               | 163.8% |                                 |                                         |  |  |
| VN30                 | 1,966.0 ▼    | -0.5%  | 1.7%   | 2.2%   | 20,485.5 ▲     | 30.4%              | 37.9%               | 45.0%          | 544.0 ▲                    | 42.9%                                | 47.7%               | 56.0%  |                                 |                                         |  |  |
| VNMID                | 2,210.5 ▼    | -0.5%  | -0.2%  | -4.1%  | 9,696.5 ▲      | 26.0%              | 41.5%               | 5.0%           | 397.9 ▲                    | 26.8%                                | 43.6%               | 14.3%  |                                 |                                         |  |  |
| VNSML                | 1,473.7 ▼    | -0.42% | -0.8%  | -2.7%  | 1,610.2 ▬      | 0.8%               | 34.3%               | 59.5%          | 97.5 ▲                     | 12.9%                                | 27.4%               | 37.0%  |                                 |                                         |  |  |
| Theo ngành (VNIndex) |              |        |        |        |                |                    |                     |                |                            |                                      |                     |        |                                 |                                         |  |  |
| Ngân hàng            | 623.7 ▼      | -0.3%  | 2.15%  | 2.3%   | 9,392.1 ▲      | 20.19%             | 37.4%               | 57.3%          | 379.2 ▲                    | 34.3%                                | 37.3%               | 55.4%  |                                 |                                         |  |  |
| Bất động sản         | 772.8 ▼      | -2.1%  | 10.7%  | 17.3%  | 7,013.1 ▲      | 26.1%              | 40.4%               | 50.7%          | 176.6 ▲                    | 33.4%                                | 35.6%               | 37.9%  |                                 |                                         |  |  |
| Dịch vụ tài chính    | 311.0 ▬      | 0.2%   | -0.4%  | -3.0%  | 3,872.2 ▲      | 9.4%               | 6.4%                | 21.4%          | 153.6 ▲                    | 5.0%                                 | 8.7%                | 24.7%  |                                 |                                         |  |  |
| Công nghiệp          | 278.9 ▬      | 0.8%   | 4.9%   | 4.5%   | 1,563.6 ▼      | -12.2%             | 4.5%                | 4.9%           | 33.8 ▼                     | -11.1%                               | 1.1%                | -5.2%  |                                 |                                         |  |  |
| Tài nguyên cơ bản    | 530.8 ▲      | 2.1%   | -0.6%  | -2.3%  | 2,812.6 ▲      | 130.3%             | 130.7%              | 180.1%         | 112.1 ▲                    | 117.9%                               | 118.0%              | 146.0% |                                 |                                         |  |  |
| Xây dựng - Vật Liệu  | 181.5 ▼      | -1.1%  | -2.6%  | -1.9%  | 1,039.6 ▲      | 3.7%               | 16.9%               | 7.7%           | 52.0 ▲                     | 5.9%                                 | 17.8%               | 16.7%  |                                 |                                         |  |  |
| Thực phẩm            | 549.2 ▼      | -0.7%  | 0.9%   | 2.2%   | 1,849.7 ▲      | 19.2%              | -37.5%              | -3.0%          | 59.6 ▲                     | 33.7%                                | -19.2%              | 20.1%  |                                 |                                         |  |  |
| Bán Lẻ               | 1,566.6 ▬    | 0.6%   | 4.3%   | 7.3%   | 1,688.3 ▲      | 95.4%              | 84.2%               | 96.5%          | 21.1 ▲                     | 79.4%                                | 78.0%               | 78.2%  |                                 |                                         |  |  |
| Công nghệ            | 495.9 ▼      | -0.5%  | -1.4%  | -5.2%  | 773.9 ▲        | 45.8%              | 29.8%               | 20.7%          | 11.7 ▼                     | -1.7%                                | 25.9%               | 18.5%  |                                 |                                         |  |  |
| Hóa chất             | 149.6 ▼      | -1.28% | -3.3%  | -8.1%  | 893.5 ▲        | 67.9%              | -24.4%              | 38.7%          | 22.9 ▲                     | 74.0%                                | 1.8%                | 29.9%  |                                 |                                         |  |  |
| Tiện ích             | 693.8 ▬      | 0.9%   | 4.6%   | 6.0%   | 376.8 ▼        | -21.6%             | 5.8%                | 19.2%          | 15.4 ▼                     | -19.7%                               | -12.3%              | -4.7%  |                                 |                                         |  |  |
| Dầu khí              | 76.2 ▲       | 2.06%  | 3.7%   | 4.2%   | 538.1 ▲        | 74.3%              | 10.1%               | 21.0%          | 24.1 ▲                     | 85.3%                                | 8.0%                | 24.5%  |                                 |                                         |  |  |
| Dược phẩm            | 427.9 ▼      | -0.5%  | 1.5%   | 3.6%   | 38.5 ▼         | -59.2%             | -53.9%              | -58.8%         | 3.1 ▬                      | 0.4%                                 | -13.5%              | -38.4% |                                 |                                         |  |  |
| Bảo hiểm             | 91.8 ▲       | 1.3%   | 2.7%   | 4.7%   | 64.2 ▲         | 158.3%             | 0.9%                | 49.5%          | 2.1 ▲                      | 262.4%                               | -2.3%               | 54.6%  |                                 |                                         |  |  |

Nguồn: FiinPro, PHS tổng hợp

### Diễn biến chỉ số chứng khoán của các thị trường trong khu vực và thị trường lớn trên Thế giới

| Chỉ số              | Thị trường  | Giá đóng cửa | % Thay đổi giá |        | Chỉ số định giá |      |
|---------------------|-------------|--------------|----------------|--------|-----------------|------|
|                     |             |              | 1 ngày         | YTD    | P/E             | P/B  |
| VN-Index            | Việt Nam    | 1,729.8 ▼    | -0.7%          | 36.6%  | 16.9x           | 2.1x |
| SET-Index           | Thái Lan    | 1,259 ▼      | -0.4%          | -10.1% | 13.5x           | 1.2x |
| JCI-Index           | Indonesia   | 8,538        | -              | 20.6%  | 21.4x           | 2.2x |
| FTSE Bursa Malaysia | Malaysia    | 12,288 ▼     | -0.14%         | -2.4%  | 16.3x           | 1.4x |
| PSEi Index          | Phillipines | 6,066 ▬      | 0.39%          | -7.1%  | 10.1x           | 1.2x |
| Shanghai Composite  | Trung Quốc  | 3,964 ▬      | 0.1%           | 18.3%  | 18.8x           | 1.6x |
| Hang Seng           | Hồng Kông   | 25,819       | -              | 28.7%  | 12.9x           | 1.4x |
| Nikkei 225          | Nhật Bản    | 50,750 ▬     | 0.68%          | 27.2%  | 22.2x           | 2.5x |
| S&P 500             | Mỹ          | 6,932        | -              | 17.9%  | 27.7x           | 5.5x |
| Dow Jones           | Mỹ          | 48,731       | -              | 14.5%  | 25.2x           | 5.8x |
| FTSE 100            | Anh         | 9,871        | -              | 20.8%  | 14.9x           | 2.3x |
| Euro Stoxx 50       | Châu Âu     | 5,746        | -              | 17.4%  | 17.4x           | 2.5x |
|                     |             |              |                |        |                 |      |
| DXV                 |             | 98.0 ▬       | 0.06%          | -9.6%  |                 |      |
| USDVND              |             | 26,295 ▬     | 0.05%          | 3.2%   |                 |      |

Nguồn: Bloomberg, PHS tổng hợp

Ghi chú: Chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 lấy giá đóng cửa hôm trước

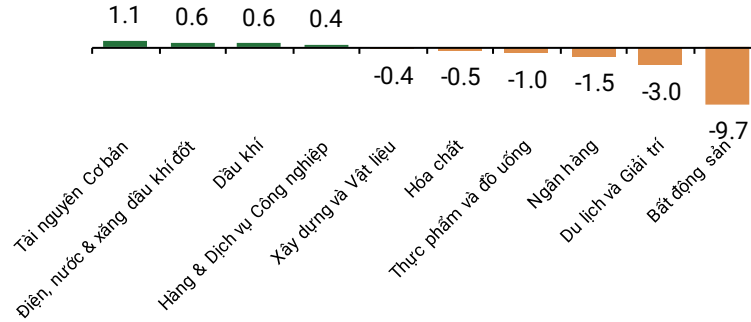
### Biến động giá/ chỉ số các loại hàng hóa toàn cầu

| Giá/ Chỉ số hàng hóa      |   | % Thay đổi giá |       |        |        |
|---------------------------|---|----------------|-------|--------|--------|
|                           |   | 1D             | 1M    | % YTD  | % YoY  |
| Dầu Brent                 | ▬ | 0.2%           | -1.2% | -16.4% | -14.8% |
| Dầu WTI                   | ▬ | 0.4%           | -0.1% | -18.3% | -15.8% |
| Khí gas                   | ▲ | 2.9%           | -4.2% | 20.2%  | 17.6%  |
| Than cốc (*)              | ▬ | 0.0%           | -9.4% | -10.6% | -13.3% |
| Thép HRC (*)              | ▼ | -0.1%          | -1.1% | -5.8%  | -6.1%  |
| PVC (*)                   | ▼ | -1.6%          | -3.4% | -13.6% | -13.5% |
| Phân Urea (*)             | ▬ | 0.0%           | -4.3% | 6.6%   | 7.5%   |
| Cao su thiên nhiên        | ▲ | 1.8%           | 5.8%  | -7.2%  | -4.3%  |
| Bông Cotton               | ▬ | 0.00%          | 2.3%  | -6.1%  | -6.6%  |
| Đường                     | ▬ | 0.0%           | 1.0%  | -20.6% | -20.6% |
| World Container Index     | ▲ | 1.4%           | 19.5% | -41.8% | -41.8% |
| Baltic Dirty tanker Index | ▼ | -5.9%          | -9.8% | 42.3%  | 42.3%  |
|                           |   |                |       |        |        |
| Vàng                      | ▬ | 0.7%           | 8.4%  | 71.8%  | 71.3%  |
| Bạc                       | ▲ | 3.4%           | 39.3% | 157.2% | 149.3% |

Nguồn: Bloomberg, PHS tổng hợp

Ghi chú (\*) Chỉ số giá tại thị trường Trung Quốc

### TOP NGÀNH ĐÓNG GÓP ĐIỂM CHO VNINDEX



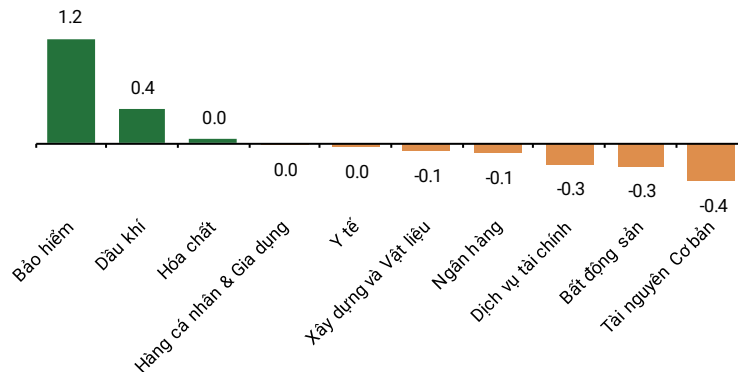
### TOP CỔ PHIẾU ĐÓNG GÓP ĐIỂM CHO VNINDEX

|             |             |
|-------------|-------------|
| +0.14 (PLX) | -0.26 (MBB) |
| +0.15 (SAB) | -0.30 (DGC) |
| +0.22 (VCI) | -0.31 (MSN) |
| +0.32 (MWG) | -0.32 (LPB) |
| +0.33 (CTG) | -0.52 (VJC) |
| +0.38 (BSR) | -0.79 (MCH) |
| +0.57 (GEE) | -1.02 (VPB) |
| +0.65 (STB) | -2.66 (VPL) |
| +0.67 (GAS) | -3.79 (VHM) |
| +1.07 (HPG) | -4.96 (VIC) |

### TOP CỔ PHIẾU NGẪN GIAO DỊCH RÒNG (Tỷ VND) - VNINDEX

|           |            |
|-----------|------------|
| +23 (HDB) | -31 (NVL)  |
| +25 (SSI) | -50 (FPT)  |
| +27 (GEX) | -54 (GMD)  |
| +28 (VCI) | -67 (VCB)  |
| +28 (PVD) | -74 (HPG)  |
| +30 (VND) | -79 (VPB)  |
| +32 (STB) | -92 (DGC)  |
| +44 (GAS) | -121 (VRE) |
| +54 (POW) | -357 (VHM) |
| +67 (VJC) | -531 (VIC) |

### TOP NGÀNH ĐÓNG GÓP ĐIỂM CHO HNXINDEX



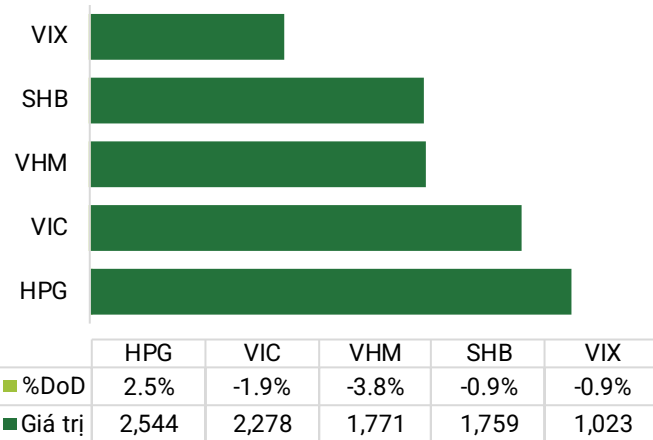
### TOP CỔ PHIẾU ĐÓNG GÓP ĐIỂM CHO HNXINDEX

|             |             |
|-------------|-------------|
| +0.01 (VGS) | -0.02 (TKU) |
| +0.01 (VIT) | -0.03 (VCS) |
| +0.02 (CDN) | -0.03 (CEO) |
| +0.02 (VNR) | -0.06 (NTP) |
| +0.03 (HTC) | -0.08 (MBS) |
| +0.04 (DNP) | -0.09 (IDC) |
| +0.05 (HLD) | -0.11 (SHS) |
| +0.05 (NFC) | -0.12 (BAB) |
| +0.39 (PVS) | -0.16 (KSF) |
| +1.18 (PVI) | -0.38 (KSV) |

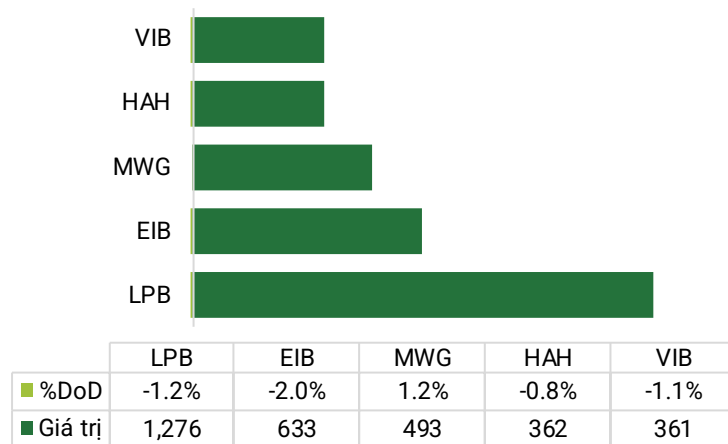
### TOP CỔ PHIẾU NGẪN GIAO DỊCH RÒNG (Tỷ VND) - HNXINDEX

|             |             |
|-------------|-------------|
| +0.1 (VC3)  | -0.3 (VTZ)  |
| +0.1 (API)  | -0.6 (MST)  |
| +0.1 (PRE)  | -1.4 (PVI)  |
| +0.2 (IVS)  | -1.4 (VGS)  |
| +0.3 (TSB)  | -2.8 (DTD)  |
| +0.4 (TIG)  | -4.8 (IDC)  |
| +0.4 (APS)  | -8.0 (TNG)  |
| +0.9 (HUT)  | -11.8 (NTP) |
| +10.6 (CEO) | -28.5 (MBS) |
| +16.1 (PVS) | -31.6 (SHS) |

### TOP CỔ PHIẾU GIAO DỊCH KHỚP LỆNH (Tỷ VND) - VNINDEX

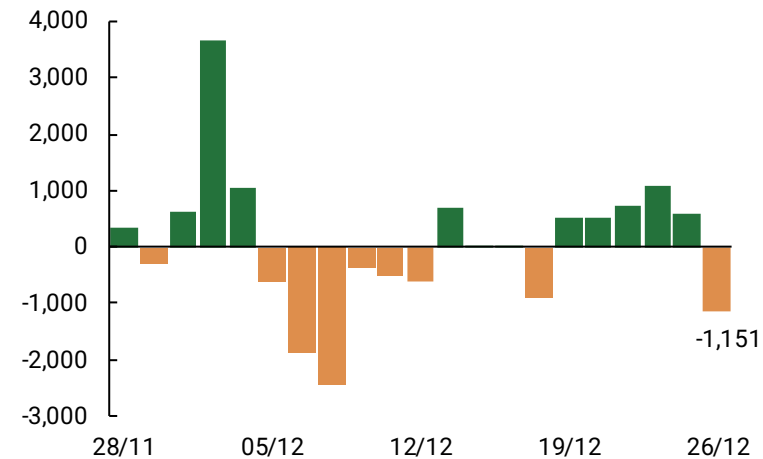


### TOP CỔ PHIẾU GIAO DỊCH THỎA THUẬN (Tỷ VND) VNINDEX

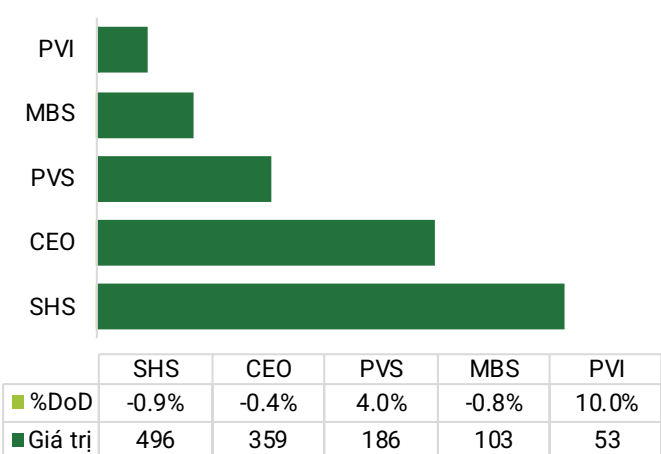


## BẢN TIN CHỨNG KHOÁN THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CƠ SỞ

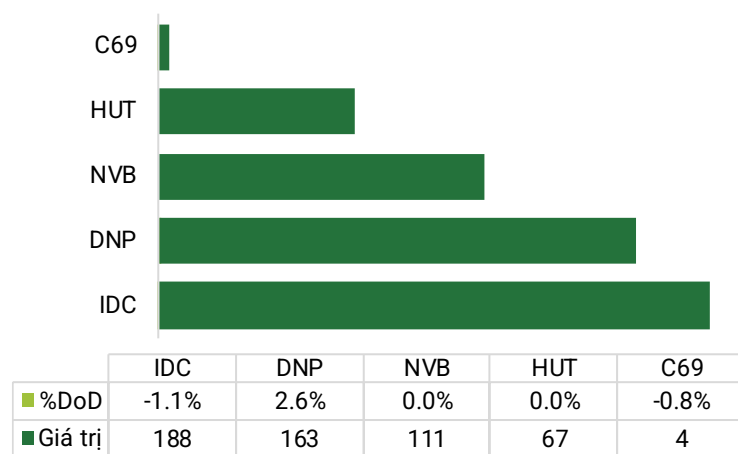
### GIÁ TRỊ GD RÒNG NĐTNN TẠI VNINDEX (Tỷ VND)



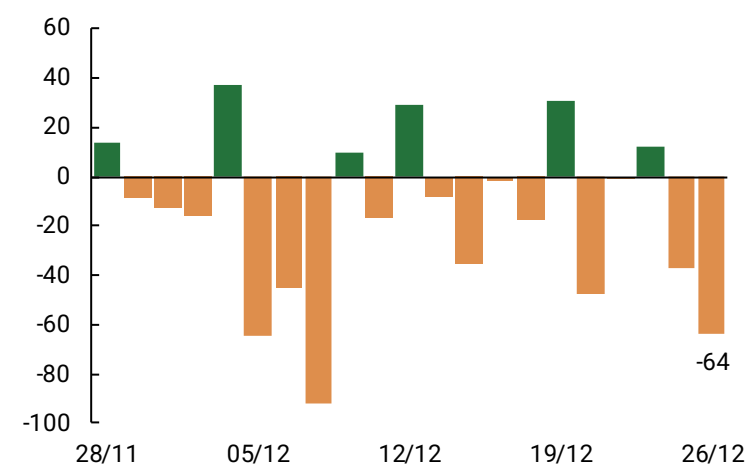
### TOP CỔ PHIẾU GIAO DỊCH KHỚP LỆNH (Tỷ VND) - HNXINDEX



### TOP CỔ PHIẾU GIAO DỊCH THỎA THUẬN (Tỷ VND) HNXINDEX



### GIÁ TRỊ GD RÒNG NĐTNN TẠI HNXINDEX (Tỷ VND)





### Góc nhìn kỹ thuật VNindex

- ✓ Nến Hammer, vol trên bình quân 20 phiên.
- ✓ Hỗ trợ: 1680 - 1700.
- ✓ Kháng cự: 1740 - 1760.
- ✓ Chỉ báo RSI, MACD hạ nhiệt.
- ✓ Xu hướng: Củng cố thêm đà.

**Kịch bản:** Chỉ số bật tăng khi tiếp cận khu vực 1700 điểm cùng thanh khoản gia tăng đồng thuận, cho thấy phản ứng kiểm định tốt hỗ trợ. Dù vậy, khoảng “gap giảm” vẫn chưa lấp được hàm ý lực cung phía trên còn chi phối. Vận động có thể trở lại rung lắc củng cố lại nền giá quanh vùng 1700 – 1750. Hỗ trợ gần hiện quanh ngưỡng 1680 – 1700 trong khi kháng cự ở chiều hồi là ngưỡng 1750.



### Góc nhìn kỹ thuật VN30

- ✓ Nến Hammer, vol trên bình quân 20 phiên.
- ✓ Hỗ trợ: 1940 - 1950.
- ✓ Kháng cự: 2000.
- ✓ Chỉ báo RSI, MACD hạ nhiệt.
- ✓ Xu hướng: Củng cố thêm đà.

➔ Chỉ số bật tăng trở lại với thanh khoản trên mức bình quân 20 phiên. Dù vậy, khoảng “gap giảm” vẫn chưa lấp được hàm ý lực cung còn chi phối. Vận động khả năng còn giằng co củng cố thêm xu hướng. Điểm tích cực là VN30 đóng cửa trên ngưỡng MA20 quanh 1950 điểm. Khu vực quanh đây sẽ đóng vai trò hỗ trợ trong các phiên tới.

| STOCK    |                          | STRATEGY   | Technical     |       |       | Financial Ratio  |        |
|----------|--------------------------|------------|---------------|-------|-------|------------------|--------|
| Ticker   | <b>PLX</b>               | <b>BUY</b> | Current price | 35.6  |       | P/E (x)          | 17.0   |
| Exchange | HOSE                     |            | Action price  | 29/12 | 35.6  | P/B (x)          | 1.76   |
| Sector   | Exploration & Production |            | Target price  | 39    | 9.7%  | EPS              | 2090.2 |
|          |                          |            | Cut loss      | 34    | -4.4% | ROE              | 10.3%  |
|          |                          |            |               |       |       | Stock Rating     | BBB    |
|          |                          |            |               |       |       | Scale Market Cap | Medium |



### TÍN HIỆU KỸ THUẬT

- Nến tăng phủ định hơn ½ đà giảm phiên trước.
  - Chỉ báo MACD duy trì trên đường tín hiệu cùng với RSI cũng vận động trên mức trung bình, hàm ý động lượng tăng cải thiện.
  - Thanh khoản gia tăng cho thấy lực mua chủ động.
  - MA20 cắt lên MA50 củng cố vị thế trung hạn.
- Xu hướng tạo đáy và có thể trở lại quán tính tăng.
- Khuyến nghị Mua quanh giá hiện tại hoặc tận dụng rung lắc trong phiên.

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

| STT | Mã CK | Khuyến nghị | Ngày khuyến nghị | Giá hiện tại | Giá thực hiện | LN/Lỗ hiện tại | Giá mục tiêu | LN kỳ vọng | Giá cắt lỗ | Rủi ro giảm | Ghi chú          |
|-----|-------|-------------|------------------|--------------|---------------|----------------|--------------|------------|------------|-------------|------------------|
| 1   | PLX   | Mua         | 29/12/2025       | 35.55        | 35.55         | 0.0%           | 39.0         | 9.7%       | 34         | -4.4%       | Tín hiệu tạo đáy |

## Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

| STT | Mã CK | Khuyến nghị | Ngày khuyến nghị | Ngày cập nhật khuyến nghị | Giá hiện tại | Giá thực hiện | LN/Lỗ hiện tại | Giá mục tiêu | LN kỳ vọng | Giá cắt lỗ | Rủi ro giảm | Ghi chú          |
|-----|-------|-------------|------------------|---------------------------|--------------|---------------|----------------|--------------|------------|------------|-------------|------------------|
| 1   | PHR   | Nắm giữ     | 28/11/2025       | 10/12/2025                | 55.90        | 56.6          | -1.2%          | 64.0         | 13.1%      | 54.0       | -4.6%       |                  |
| 2   | NTP   | Nắm giữ     | 03/12/2025       | 11/12/2025                | 63.10        | 64.2          | -1.7%          | 71.0         | 10.6%      | 61.5       | -4.2%       | Nâng cắt lỗ 61.5 |
| 3   | DBC   | Nắm giữ     | 04/12/2025       | 24/12/2025                | 27.55        | 27.60         | -0.2%          | 30.5         | 10.5%      | 26.5       | -4.0%       | Nâng cắt lỗ 26.5 |
| 4   | POW   | Mua         | 19/12/2025       | -                         | 12.80        | 12.3          | 4.1%           | 14.0         | 13.8%      | 11.4       | -7.3%       |                  |
| 5   | TV2   | Mua         | 22/12/2025       | -                         | 35.10        | 36.30         | -3.3%          | 40.0         | 10.2%      | 34.0       | -6.3%       |                  |
| 6   | KLB   | Mua         | 23/12/2025       | -                         | 16.5         | 17.2          | -4.1%          | 20.0         | 16.3%      | 15.8       | -8.1%       |                  |
| 7   | VNM   | Mua         | 25/12/2025       | -                         | 61.50        | 61.50         | 0.0%           | 68.0         | 10.6%      | 58.0       | -5.7%       |                  |





### Tín hiệu kỹ thuật

- Hợp đồng VN30F1M** đóng cửa tại 1969, tăng 19 điểm (+0.9%). Thanh khoản tăng mạnh trên mức bình quân 20 phiên. Vận động chịu áp lực điều chỉnh trong phiên sáng nhưng đã phục hồi mạnh mẽ trong phiên chiều.
- Ở đầu thị 1 giờ**, giá phục hồi nhưng gặp áp lực bán mạnh tại kháng cự 1980 và đã thu hẹp đáng kể đà tăng với mẫu hình nến có bóng phía trên dài, hàm ý lực cung vùng cao còn chi phối. Vận động khả năng hạ nhiệt kỹ thuật để tích lũy thêm đà. Vị thế Long có thể theo dõi khi giá điều chỉnh và kiểm định tốt khu vực 1960 – 1965 hoặc khi giá vượt và củng cố trên ngưỡng 1976. Vị thế Short cân nhắc khi giá lùi về dưới ngưỡng 1954.
- Hợp đồng VN100F1M** đóng cửa tại 1865, giảm 7 điểm (-0.4%). Độ lệch basis 3.5 điểm (cao hơn VN100 cơ sở). Khối lượng khớp lệnh tăng, đạt 140 HĐ. Hỗ trợ gần quanh khu vực 1850, trong khi kháng cự là ngưỡng 1880.

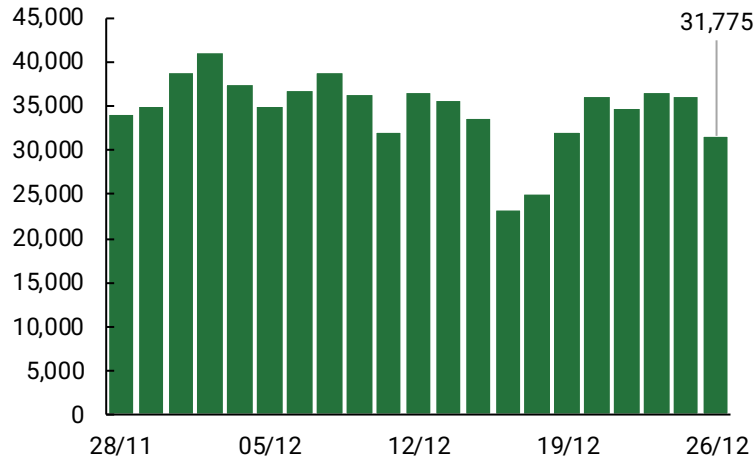
### Chiến lược giao dịch trong ngày

| Vị thế | Điểm vào | Chốt lời | Cắt lỗ | Lợi nhuận/<br>Rủi ro |
|--------|----------|----------|--------|----------------------|
| Long   | > 1.976  | 1.988    | 1.968  | 12 : 08              |
| Long   | > 1.964  | 1.976    | 1.956  | 12 : 08              |
| Short  | < 1.954  | 1.944    | 1.961  | 10 : 07              |

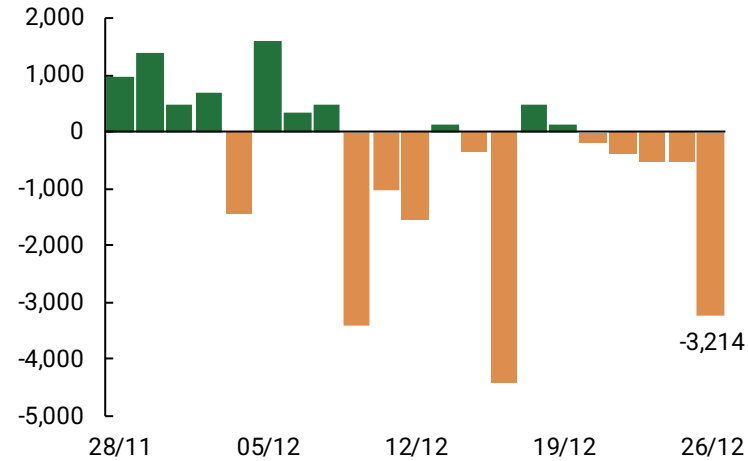
### Thông kê hợp đồng tương lai

| Mã hợp đồng | Giá đóng cửa | Thay đổi<br>(điểm) | KL giao dịch | KL Mở  | Giá lý thuyết | Chênh lệch | Ngày thanh<br>toán | Thời hạn còn lại (ngày) |
|-------------|--------------|--------------------|--------------|--------|---------------|------------|--------------------|-------------------------|
| 41I1G6000   | 1,946.0      | -34.0              | 226          | 254    | 1,975.4       | -29.4      | 18/06/2026         | 174                     |
| 41I1G3000   | 1,965.0      | -14.7              | 244          | 487    | 1,970.4       | -5.4       | 19/03/2026         | 83                      |
| 41I1G2000   | 1,970.0      | -18.0              | 1,332        | 714    | 1,968.6       | 1.4        | 13/02/2026         | 49                      |
| 41I1G1000   | 1,969.0      | 19.0               | 421,670      | 31,775 | 1,967.0       | 2.0        | 15/01/2026         | 20                      |
| 41I2G1000   | 1,865.1      | -7.1               | 140          | 28     | 1,862.6       | 2.5        | 15/01/2026         | 20                      |

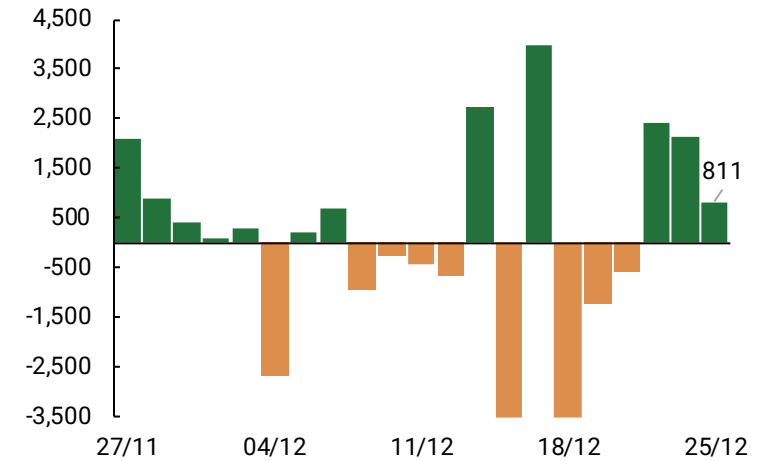
**Khối lượng mở (Open interest)**



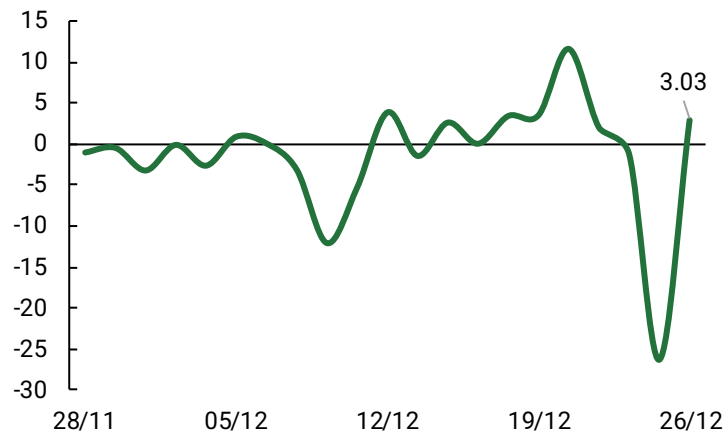
**Khối lượng giao dịch ròng của khối ngoại (Hợp đồng)**



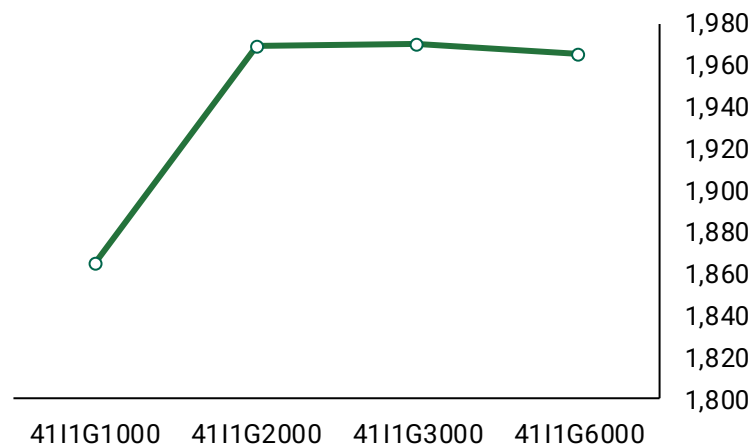
**Khối lượng giao dịch ròng của tự doanh (Hợp đồng)**



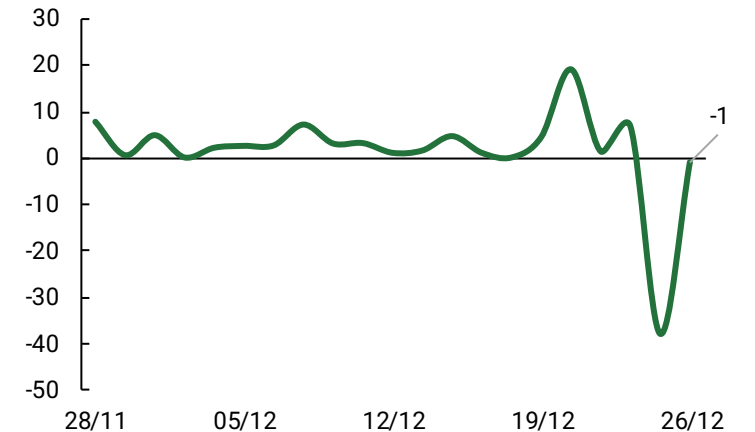
**Basis hợp đồng tương lai**



**Đường cong hợp đồng tương lai**



**VN30F1M - VN30F2M**



| Mã CK | Thị giá | Giá hợp lý * | Upside/<br>Downside | Khuyến nghị   |
|-------|---------|--------------|---------------------|---------------|
| AST   | 76,400  | 65,400       | -14.4%              | Bán           |
| BCM   | 59,600  | 74,500       | 25.0%               | Mua           |
| CTD   | 75,100  | 87,050       | 15.9%               | Tăng tỷ trọng |
| CTI   | 22,050  | 27,200       | 23.4%               | Mua           |
| DBD   | 48,450  | 68,000       | 40.4%               | Mua           |
| DDV   | 24,884  | 35,500       | 42.7%               | Mua           |
| DGC   | 60,900  | 99,300       | 63.1%               | Mua           |
| DGW   | 39,050  | 48,500       | 24.2%               | Mua           |
| DPG   | 38,500  | 53,100       | 37.9%               | Mua           |
| DPR   | 37,000  | 46,500       | 25.7%               | Mua           |
| DRI   | 12,338  | 17,200       | 39.4%               | Mua           |
| EVF   | 11,150  | 14,400       | 29.1%               | Mua           |
| FRT   | 144,200 | 135,800      | -5.8%               | Giảm tỷ trọng |
| GMD   | 59,500  | 72,700       | 22.2%               | Mua           |
| HAH   | 59,500  | 67,600       | 13.6%               | Tăng tỷ trọng |
| HDG   | 27,600  | 33,800       | 22.5%               | Mua           |
| HHV   | 13,050  | 12,300       | -5.7%               | Giảm tỷ trọng |
| HPG   | 26,900  | 30,200       | 12.3%               | Tăng tỷ trọng |
| IMP   | 50,500  | 55,000       | 8.9%                | Nắm giữ       |

| Mã CK | Thị giá | Giá hợp lý * | Upside/<br>Downside | Khuyến nghị   |
|-------|---------|--------------|---------------------|---------------|
| MBB   | 24,850  | 22,700       | -8.7%               | Giảm tỷ trọng |
| MSH   | 33,150  | 43,100       | 30.0%               | Mua           |
| MWG   | 87,000  | 92,500       | 6.3%                | Nắm giữ       |
| NLG   | 30,100  | 39,900       | 32.6%               | Mua           |
| NT2   | 24,150  | 27,400       | 13.5%               | Tăng tỷ trọng |
| PHR   | 55,900  | 72,800       | 30.2%               | Mua           |
| PNJ   | 95,900  | 96,800       | 0.9%                | Nắm giữ       |
| PVT   | 18,500  | 18,900       | 2.2%                | Nắm giữ       |
| SAB   | 48,750  | 59,900       | 22.9%               | Mua           |
| TLG   | 48,900  | 53,400       | 9.2%                | Nắm giữ       |
| TCB   | 33,900  | 35,650       | 5.2%                | Nắm giữ       |
| TCM   | 26,500  | 38,400       | 44.9%               | Mua           |
| TRC   | 76,500  | 95,800       | 25.2%               | Mua           |
| VCG   | 22,900  | 26,200       | 14.4%               | Tăng tỷ trọng |
| VHC   | 53,700  | 60,000       | 11.7%               | Tăng tỷ trọng |
| VNM   | 61,500  | 66,650       | 8.4%                | Nắm giữ       |
| VSC   | 20,150  | 17,900       | -11.2%              | Bán           |

\* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

- 01/12 Việt Nam & Mỹ - Chỉ số PMI
- 05/12 Việt Nam – FTSE công bố đảo danh mục  
Mỹ - Tỷ lệ thất nghiệp
- 06/12 Việt Nam - Công bố số liệu kinh tế tháng 11 và 11 tháng
- 09/12 Úc – RBA công bố lãi suất
- 10/12 Canada – BOC công bố lãi suất
- 11/12 Mỹ - FED công bố lãi suất điều hành
- 12/12 Việt Nam - Vaneck công bố danh mục
- 17/12 Mỹ - Doanh số bán lẻ
- 18/12 Việt Nam - Đảo hạn phái sinh  
Mỹ - Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)  
Anh – BoE công bố lãi suất
- 19/12 Việt Nam - Quỹ ETF liên quan Vaneck và FTSE thực hiện tái cơ cấu danh mục  
Nhật Bản – BoJ công bố lãi suất
- 23/12 Mỹ - Ước tính GDP q/q (Q3)
- 31/12 Mỹ - Biên bản cuộc họp FOMC

### THÔNG TIN VĨ MÔ

**FDI TPHCM 2025 dẫn đầu cả nước với hơn 8 tỷ USD:** Tại họp báo kinh tế – xã hội TP.HCM chiều 25/12, Sở Tài chính TPHCM cho biết tính đến ngày 31/12/2025, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Thành phố (bao gồm cấp mới, điều chỉnh vốn và góp vốn, mua cổ phần) đạt gần 8.37 tỷ USD, tăng 19% về số lượt đầu tư nước ngoài và tăng 24.2% tổng vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2024.

**Tăng tốc tháo gỡ khó khăn cho 11 dự án BOT giao thông:** Dự thảo Nghị định quy định chi tiết về việc xử lý vướng mắc của dự án BOT giao thông chỉ còn vướng mắc duy nhất liên quan đến lãi vay trong giai đoạn vận hành đối với các công trình chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

**Trung Quốc cam kết kiểm soát sản lượng thép giai đoạn 2026-2030:** Trung Quốc cam kết kiểm soát chặt sản lượng thép thô giai đoạn 2026–2030, nghiêm cấm bổ sung công suất mới bất hợp pháp nhằm giảm dư thừa và phát thải. Sản lượng thép thô 11T/2025 giảm 4% YoY, lần đầu xuống dưới 1 tỷ tấn sau 6 năm, do nhu cầu nội địa suy yếu vì bất động sản suy thoái. Bắc Kinh dự kiến áp dụng hệ thống cấp phép xuất khẩu từ 2026 cho ~300 mặt hàng thép để cân bằng xuất khẩu và giảm căng thẳng thương mại quốc tế.

### THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

**VIC – Vingroup được cam kết quỹ đất 1.000 ha tại thủ đô Uzbekistan, chính thức xin rút đăng ký đầu tư dự án đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam:** Tập đoàn Vingroup vừa chính thức thiết lập quan hệ hợp tác với Chính phủ Uzbekistan thông qua việc ký kết Biên bản ghi nhớ nhằm phát triển các dự án bất động sản quy mô lớn và hệ sinh thái giao thông xanh tại quốc gia Trung Á này. Tập đoàn Vingroup mới đây đã có văn bản gửi Chính phủ, chính thức xin rút đăng ký đầu tư dự án đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam với quy mô khoảng 67 tỷ USD.

**VPL - Tổng Giám đốc Vinpearl từ nhiệm:** Công ty Cổ phần Vinpearl vừa miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật đối với ông Đặng Thanh Thủy.

**DCM - Lợi nhuận Đạm Cà Mau ước tính tăng 45% trong năm 2025:** Trong năm 2025, DCM ghi nhận doanh thu 15.300 tỷ đồng, tăng hơn 13% so với năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 2.200 tỷ đồng, tăng gần 45% so với năm 2024. Riêng quý IV, doanh thu của DCM đạt 2.868 tỷ đồng, giảm khoảng 40% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế trong quý vẫn đạt 480 tỷ đồng, tăng hơn 50% so với quý IV/2024.

**FLC - Từ ngày 31/12, FLC sẽ không còn trên sàn chứng khoán:** Theo thông báo, ngày giao dịch cuối cùng của cổ phiếu FLC trên hệ thống UPCoM là 30/12/2025, trước khi chính thức bị hủy đăng ký giao dịch từ ngày 31/12/2025. Nguyên nhân được HNX đưa ra là doanh nghiệp đã bị hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

**KHG - KH Invest - Tổ chức mới trong hệ sinh thái Khải Hoàn Land:** Công ty TNHH KH Invest, đơn vị mới xuất hiện trong hệ sinh thái của CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HOSE: KHG) thông báo nhận chuyển nhượng 20 triệu cp KHG, tương đương 4.45% cổ phần từ Chủ tịch HĐQT Nguyễn Khải Hoàn.

**CDC - CDC muốn thu tối thiểu 62 tỷ khi chuyển nhượng công ty con liên quan dự án Long Bình Tân:** CTCP Chương Dương (HOSE: CDC) dự kiến chuyển nhượng 100% vốn công ty con Chương Dương E&C trước 31/12/2025, giá tối thiểu 62 tỷ đồng. Chương Dương E&C (vốn điều lệ 50 tỷ) đang có hợp đồng ủy thác 17,4 tỷ đồng liên quan dự án nhà ở xã hội Long Bình Tân.

### **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

### **Định nghĩa xếp loại**

**MUA:** Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

**TĂNG TỶ TRỌNG:** Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

**NẮM GIỮ:** Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

**BÁN:** Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

**GIẢM TỶ TRỌNG:** Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%

**KHÔNG XẾP HẠNG:** Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

### **Miễn trừ trách nhiệm**

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó

### **© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)**

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479 Fax: (+84-28) 5 413 5472

Hỗ trợ khách hàng: 1900 25 23 58

Hỗ trợ đặt lệnh: (+84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

#### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

#### **Chi nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

#### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

#### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

#### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend, 251 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415